

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (S99)

## CTCP SCI

Ngày 29/12/2023	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	1.1%	4.6%

DT thuần 2023
1,623
tỷ VNĐ
YoY: ▼164  -9.2%

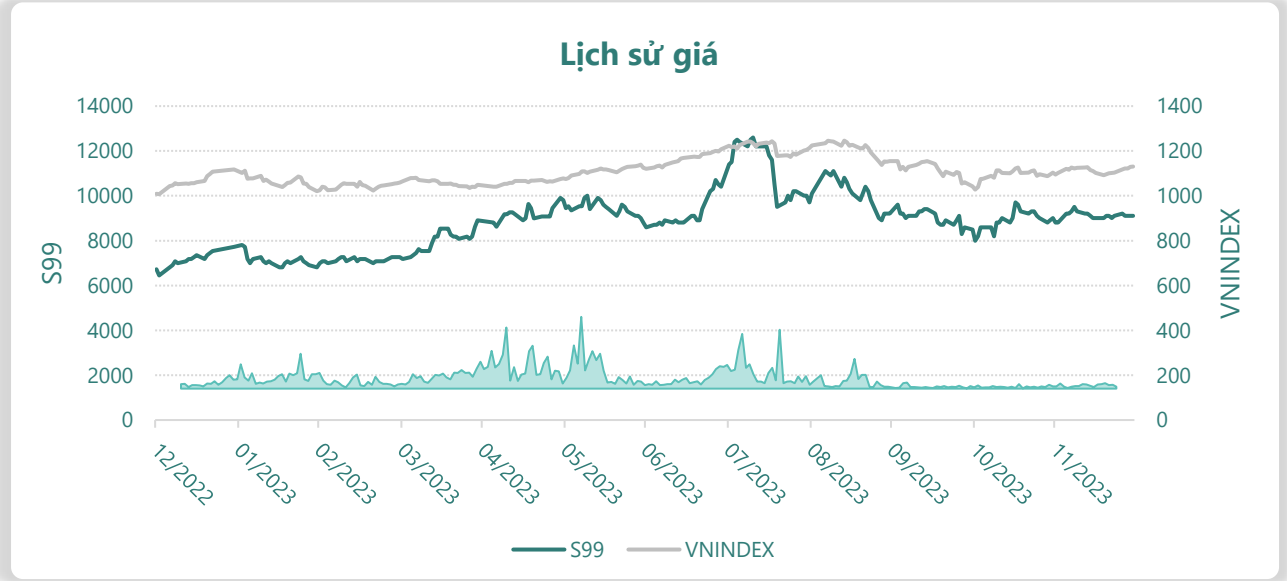
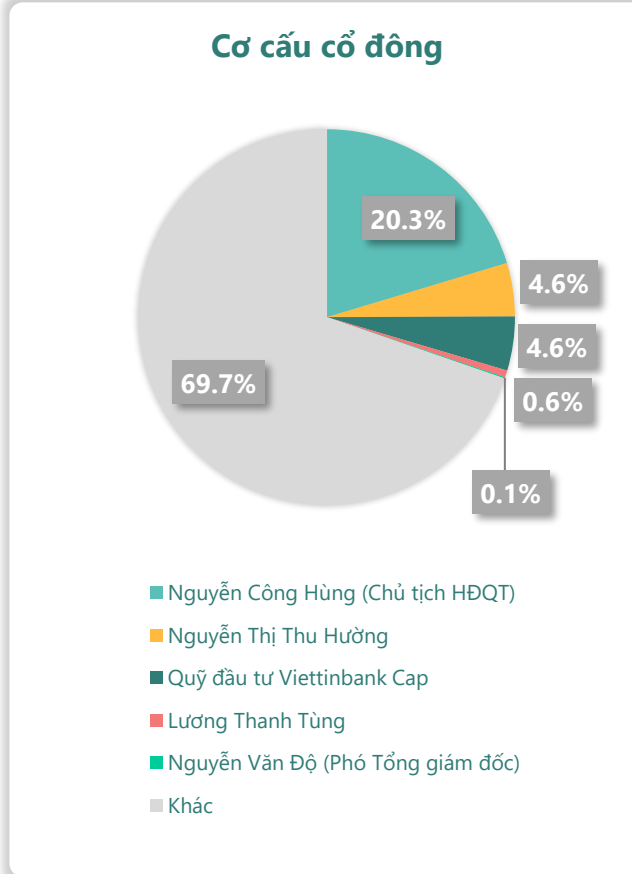
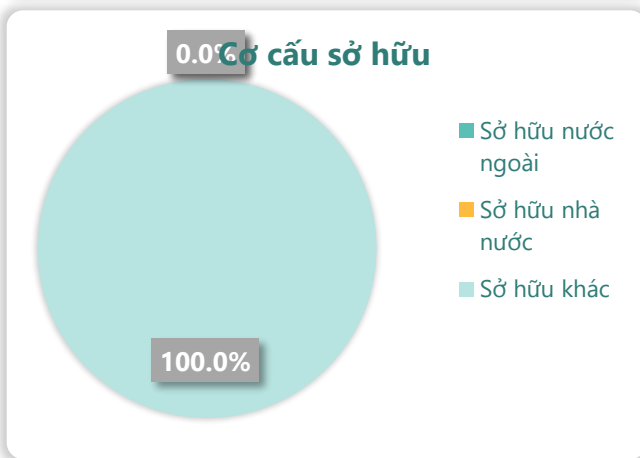
LN thuần 2023
91.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.0  109%

LN sau thuế 2023
108
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.6  67.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
14.6%
YoY: +/-▲ 6.3%

ROE 2023
6.2%
YoY: +/-▲ 2.3%

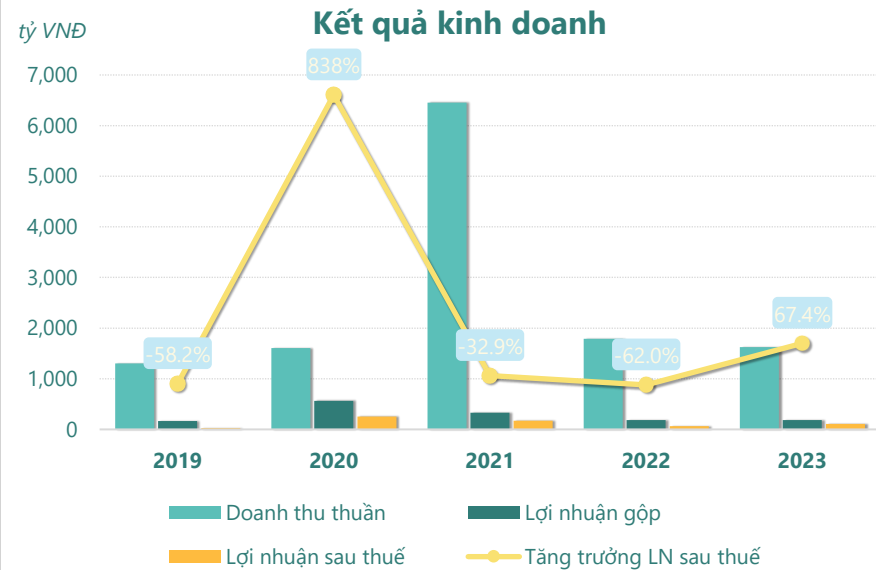
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,449 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	855
Số lượng CPLH (CP)	93,997,369
KLGD BQ 20 phiên (CP)	213,970
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.47
EPS	986
P/E	9.2



Năm **2023**, **S99** ghi nhận doanh thu thuần **1,623** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **107.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.21%** và **tăng 67.4%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

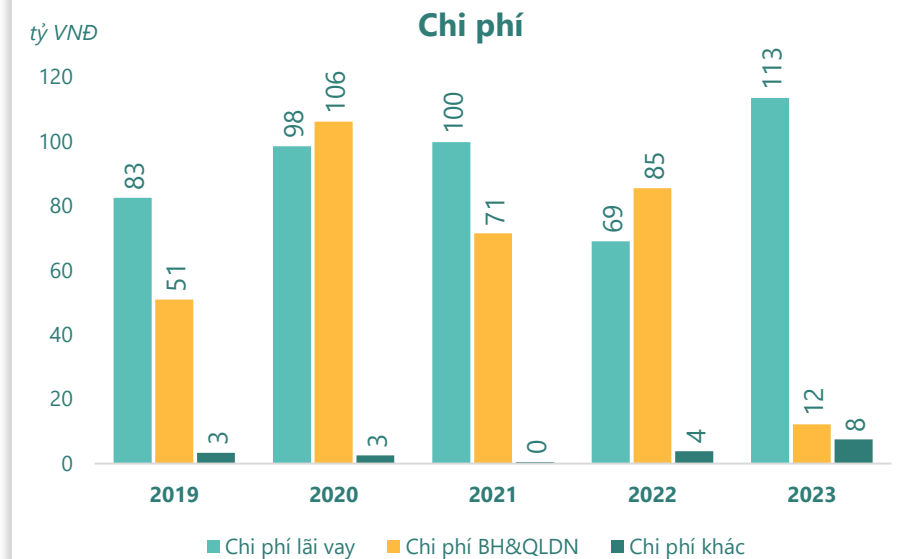
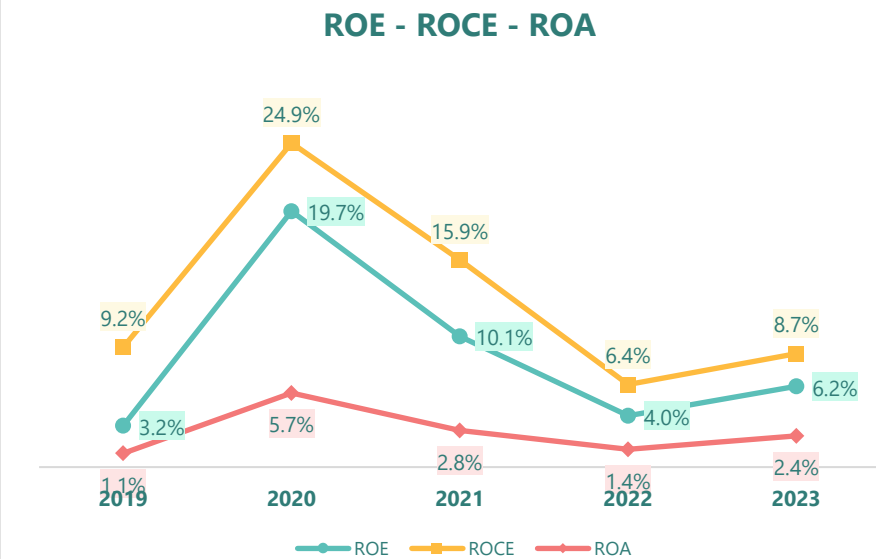
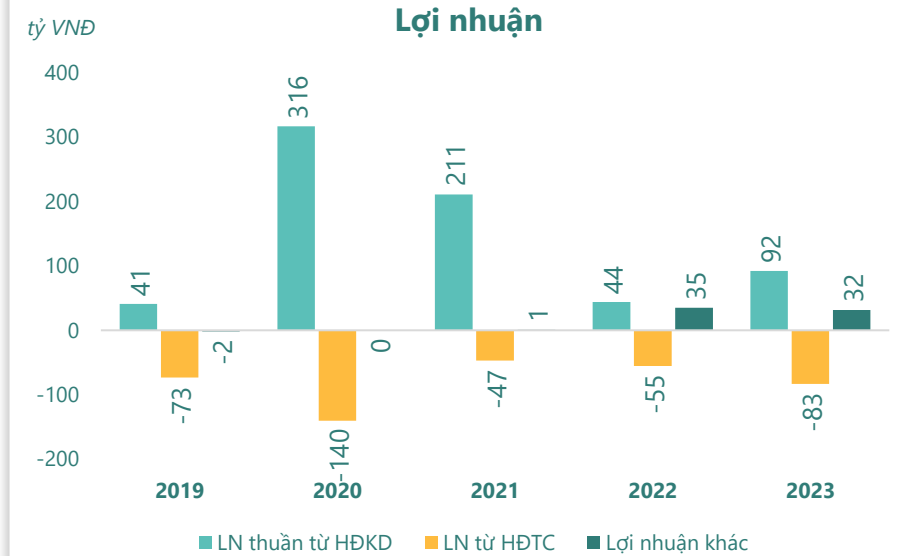
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, S99 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **91.89** tỷ đồng, **tăng lên 47.95** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (140.7 tỷ đồng) là 48.82 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

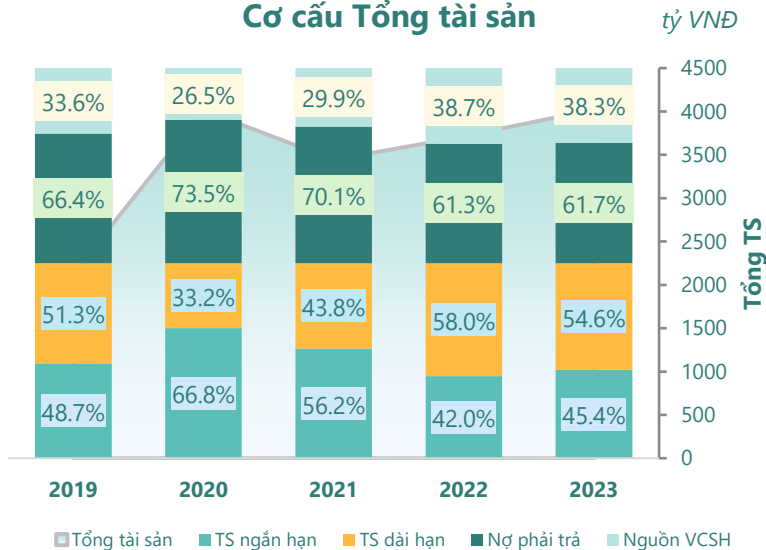
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **113.5** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **12.22** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.50** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của S99 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.21%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

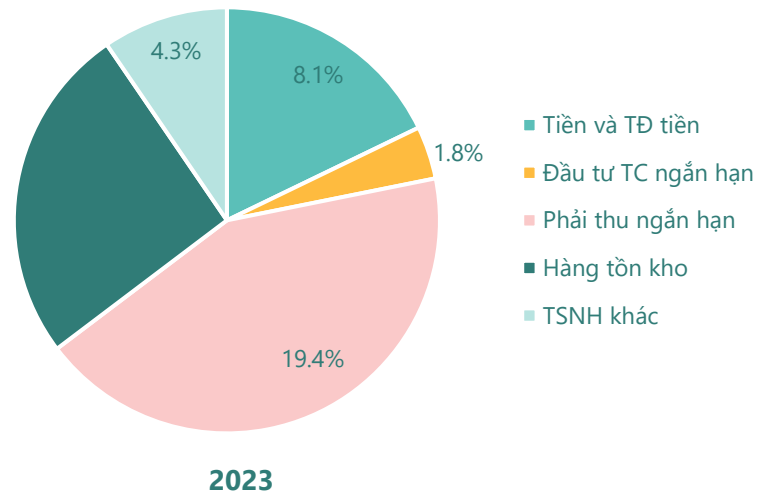


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

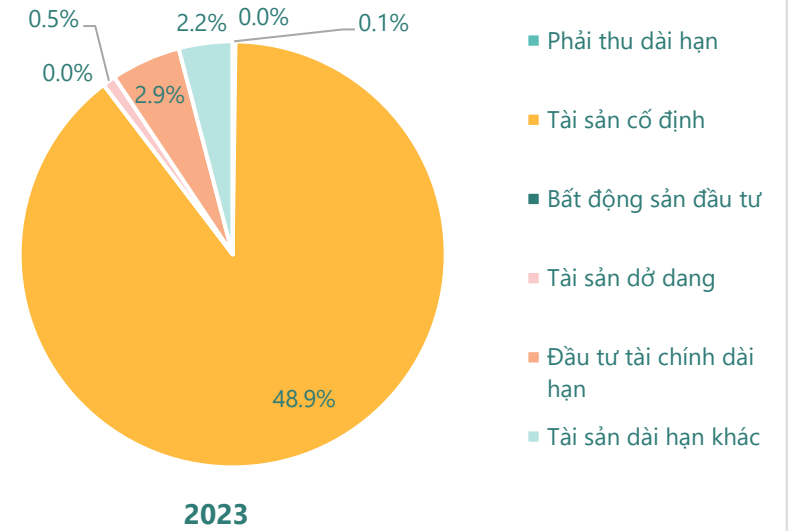
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **S99** năm 2023 tăng trưởng **8.45%** so với năm trước, đạt **4,025** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 54.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

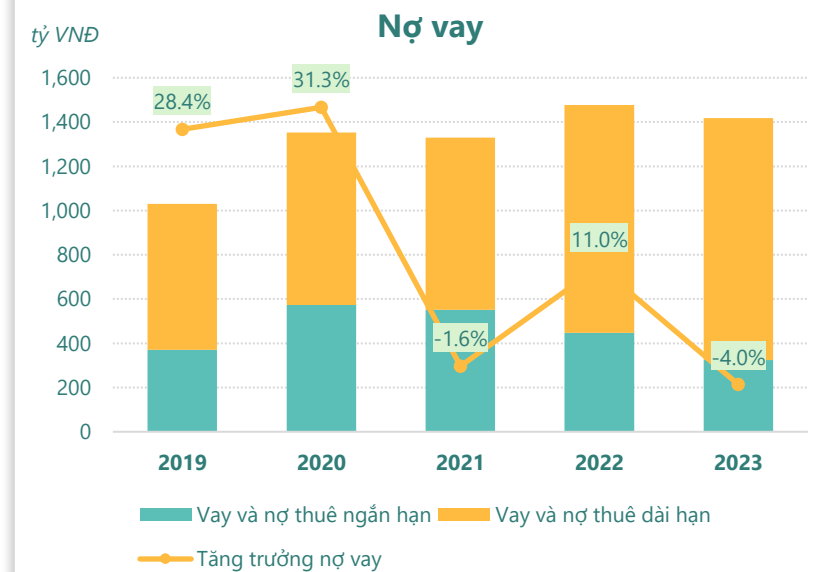
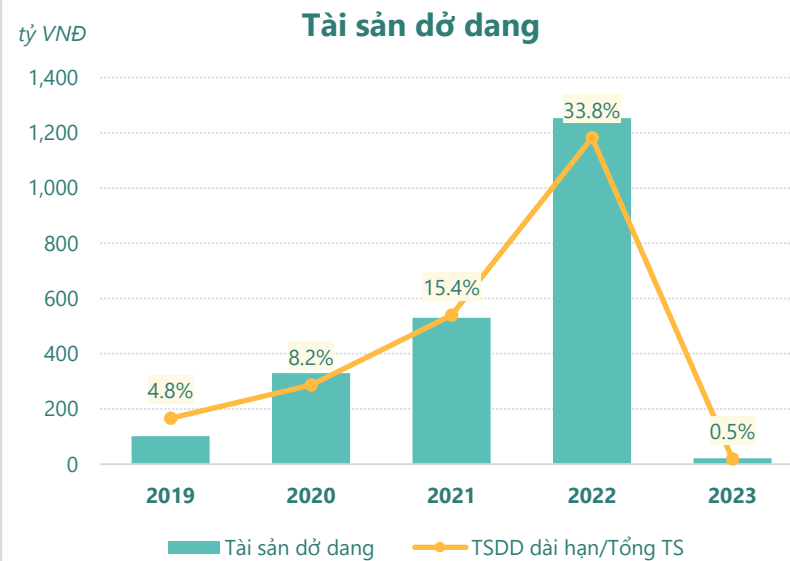
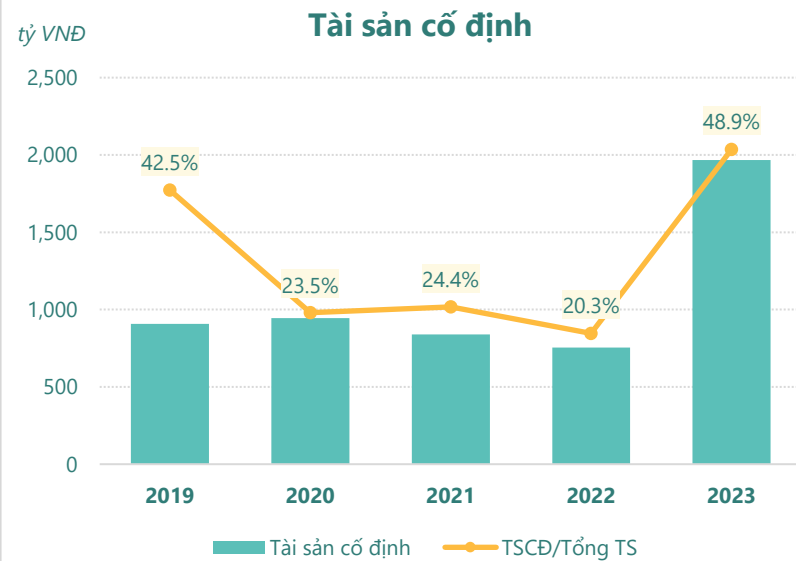
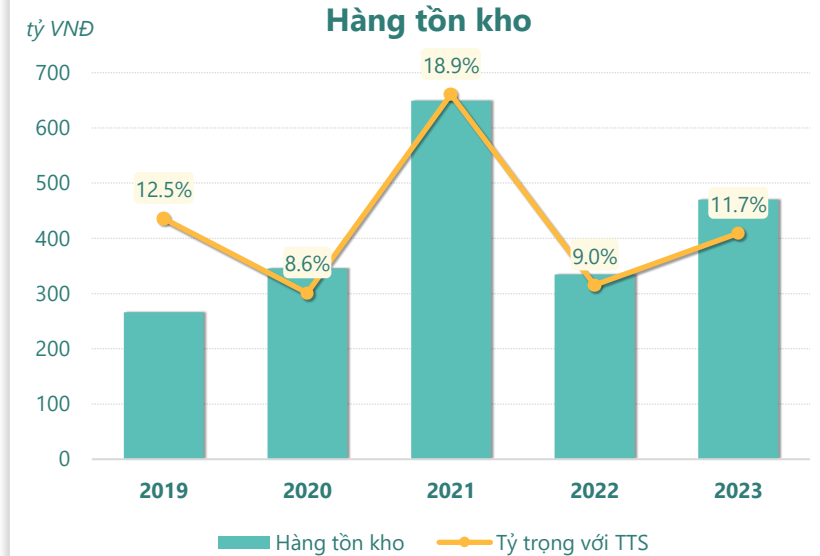
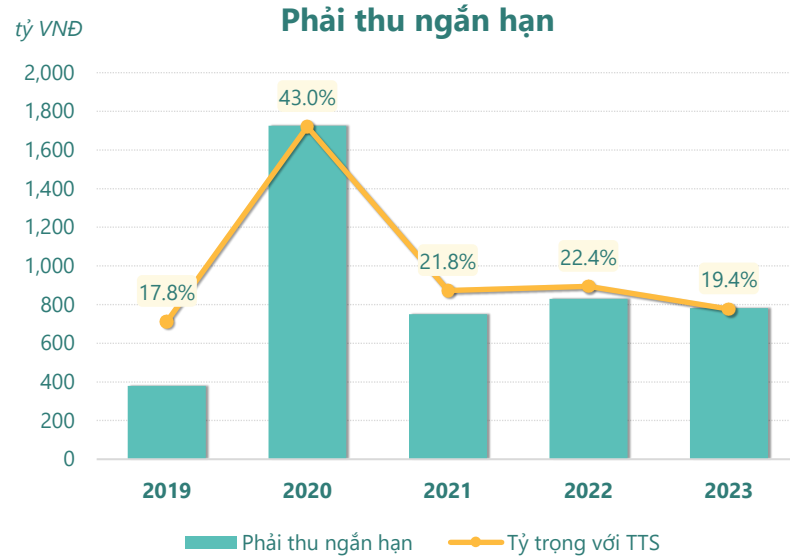
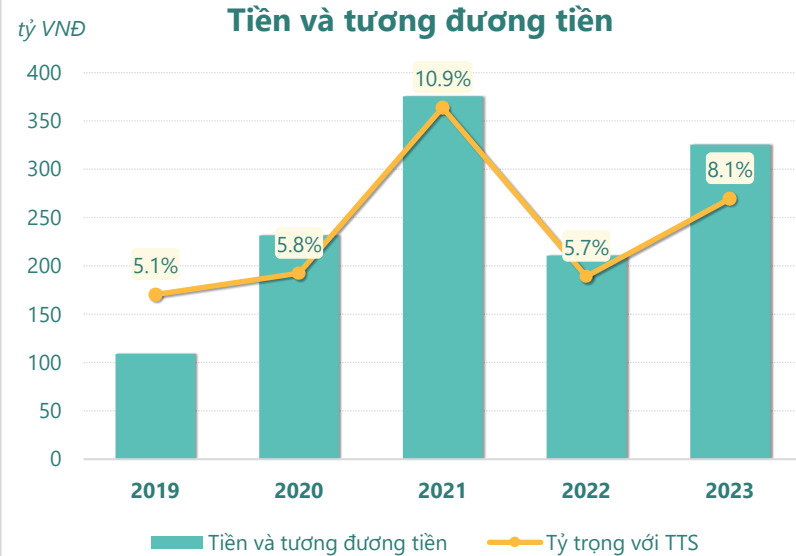
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của S99 đạt **1,826** tỷ đồng, tăng trưởng **17.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

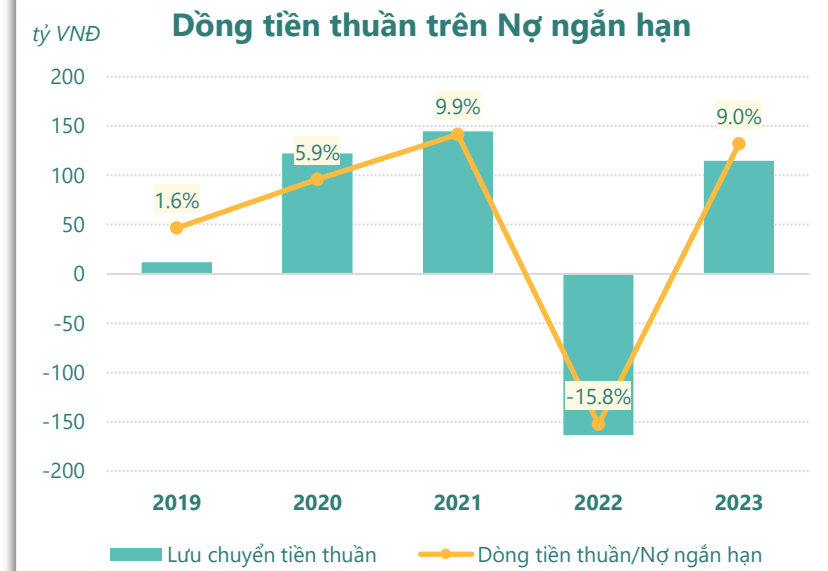
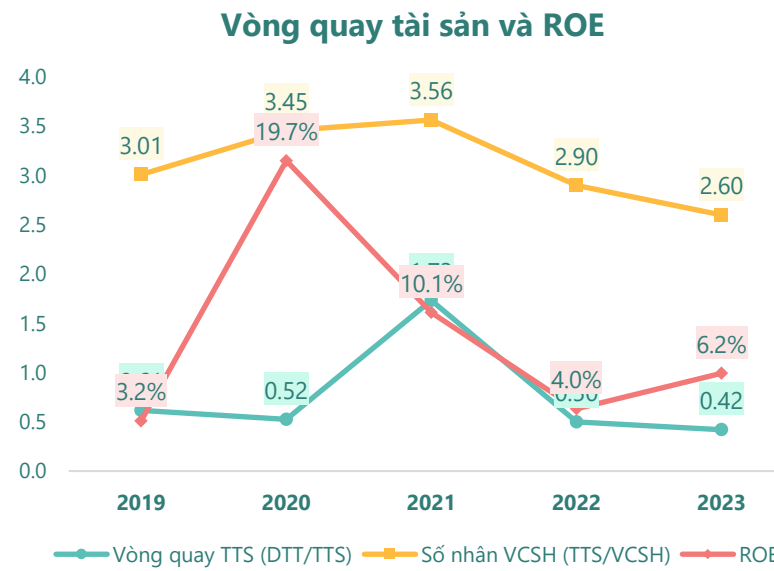
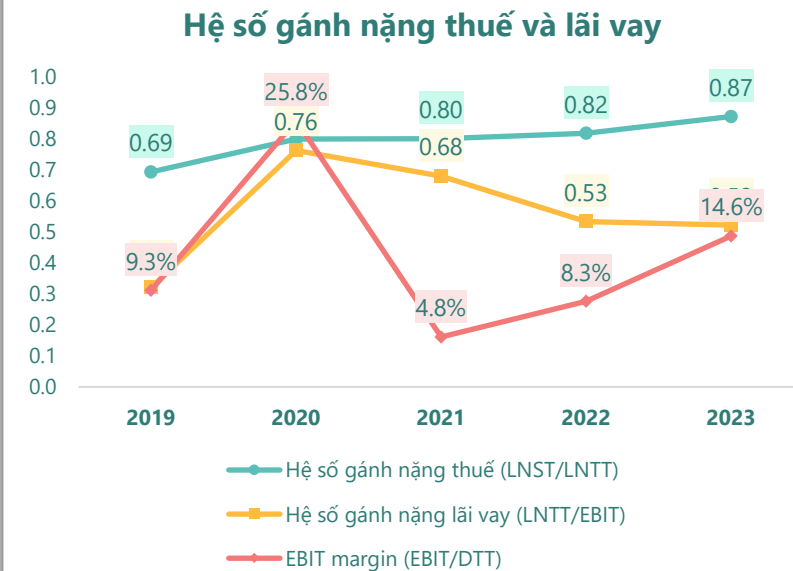
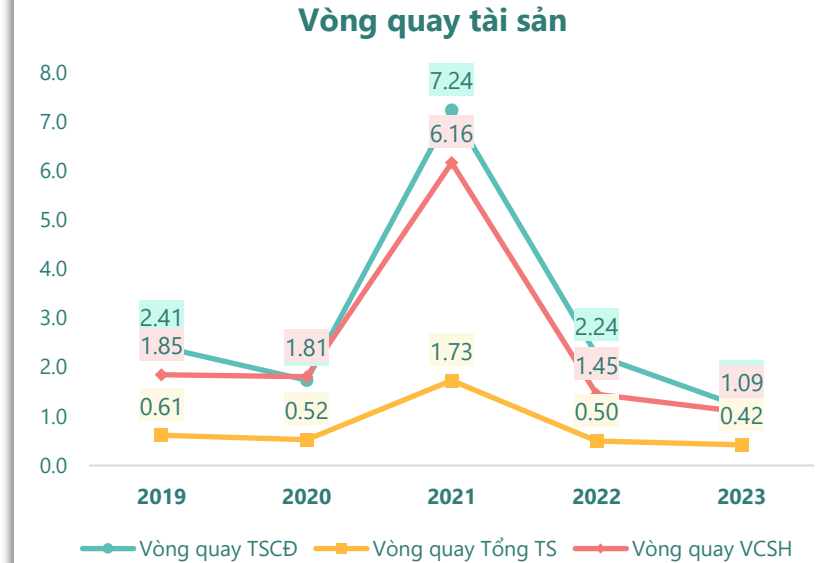
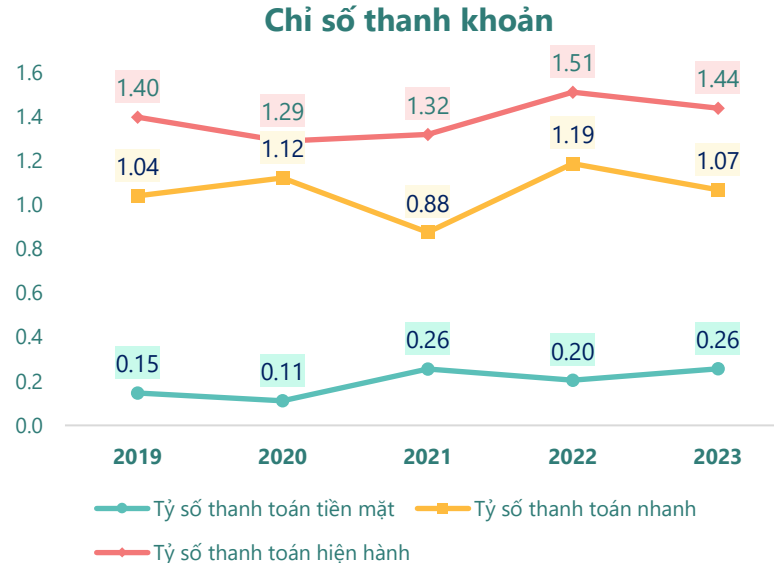
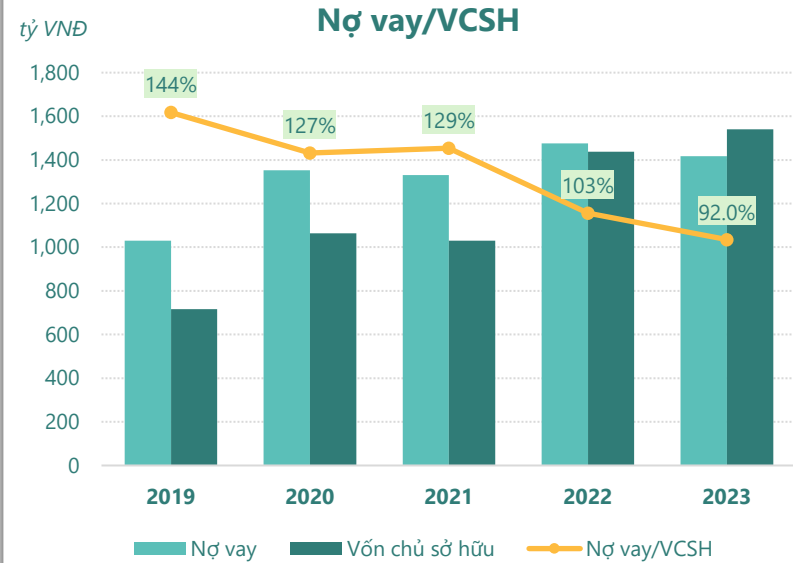
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.22%** so với năm trước và đạt **2,199** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **54.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **48.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.89%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,609</b>	<b>6,451</b>	<b>1,787</b>	<b>1,623</b>
Giá vốn hàng bán	1,046	6,122	1,602	1,437
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>563</b>	<b>329</b>	<b>186</b>	<b>186</b>
Doanh thu HĐTC	44.1	100	49.9	59.3
Chi phí TC	184	147	105	142
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>98.5</b>	<b>99.8</b>	<b>69.0</b>	<b>113</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.01	1.60
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	106	71.5	85.5	12.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>316</b>	<b>211</b>	<b>43.9</b>	<b>91.9</b>
Lợi nhuận khác	-0.35	0.91	34.8	31.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>316</b>	<b>212</b>	<b>78.8</b>	<b>124</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>253</b>	<b>169</b>	<b>64.4</b>	<b>108</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>175</b>	<b>105</b>	<b>48.8</b>	<b>92.4</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	425	230	153	410
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-720	-42.4	-751	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	418	-42.7	435	-67.9
Tiền đầu kỳ	109	231	375	211
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>122</b>	<b>145</b>	<b>-163</b>	<b>115</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.68	-1.35	0.12
Tiền cuối kỳ	231	375	211	326

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,013</b>	<b>3,440</b>	<b>3,711</b>	<b>4,025</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,679</b>	<b>1,932</b>	<b>1,560</b>	<b>1,826</b>
Tiền và tương đương tiền	231	375	211	326
Đầu tư tài chính ngắn hạn	349	13.0	23.6	73.2
Phải thu ngắn hạn	1,726	750	829	782
Hàng tồn kho	345	649	334	470
Tài sản ngắn hạn khác	26.8	144	161	174
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,334</b>	<b>1,508</b>	<b>2,152</b>	<b>2,199</b>
Phải thu dài hạn	5.05	5.70	5.91	4.68
Tài sản cố định	944	839	753	1,967
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	329	531	1,254	21.7
Đầu tư tài chính dài hạn	39.4	121	114	116
Tài sản dài hạn khác	16.0	11.9	24.6	89.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,950</b>	<b>2,411</b>	<b>2,274</b>	<b>2,484</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,078</b>	<b>1,465</b>	<b>1,032</b>	<b>1,269</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	573	551	446	325
Phải trả người bán ngắn hạn	218	564	272	289
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>872</b>	<b>946</b>	<b>1,242</b>	<b>1,215</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	780	779	1,030	1,093
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,063</b>	<b>1,030</b>	<b>1,437</b>	<b>1,541</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,063</b>	<b>1,030</b>	<b>1,437</b>	<b>1,541</b>
Vốn điều lệ	524	524	855	940
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>